

Số 119/2021_ASP-SGDCK_BCTC
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh quý I/2021

Tp Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 04 năm 2021

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHI MINH.

Căn cứ báo cáo tài chính Quý 1 và kết quả hoạt động kinh doanh đạt được trong Quý 1 năm 2021 của Công ty Cổ phần tập đoàn dầu khí An Pha, hoạt kinh doanh của Công ty vẫn ổn định, sản lượng và doanh thu tăng so với cùng kỳ tuy nhiên lợi nhuận sau thuế giảm. Công ty giải trình bổ sung nguyên nhân lợi nhuận sau thuế của Quý 1 năm 2021 giảm so với Quý 1 năm 2020 bởi những nguyên nhân chính sau đây.

Chỉ tiêu	Quý I		Tăng/ giảm (VNĐ)
	Năm 2021	Năm 2020	
	1	2	3=2-1
1 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20.496.455.182	21.467.430.091	(970.974.909)
2 Doanh thu hoạt động tài chính	2.262.608.571	9.843.677.996	(7.581.069.425)
3 Chi phí hoạt động tài chính	4.802.166.732	13.475.837.732	(8.673.671.000)
4 Chi phí bán hàng	4.583.107.514	3.034.607.787	1.548.499.727
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.717.323.291	6.086.911.359	1.630.411.932
6 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.656.466.216	8.713.751.209	(3.057.284.993)
7 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.668.466.216	8.713.751.209	(3.045.284.993)
8 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	1.133.693.243	342.750.242	790.943.001
9 Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.534.772.973	8.371.000.967	(3.836.227.994)

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp giảm 970.974.909 đồng nguyên nhân chủ yếu là Công ty giảm giá bán hàng cho các Công ty con.
- Doanh thu tài chính giảm 7.581.069.425 đồng do trong Quý 1 năm 2021 Công ty không có khoản thu nhập từ hoạt động nhận lợi nhuận từ Công ty con, Công ty liên kết chuyển như trong Quý 1 năm 2020.
- Chi phí tài chính giảm 8.673.671.000 nguyên nhân chủ yếu do tỉ giá USD/VNĐ ổn định nên trong Quý 1 năm 2021 Công ty không bị phát sinh lỗ do chênh lệch tỉ giá của các khoản vay dài hạn.
- Chi phí bán hàng tăng 1.548.499.727 đồng nguyên nhân chủ yếu do phát sinh thêm chi phí môi giới Hợp đồng nhập khẩu.
- Chi phí quản lý tăng 1.630.411.932 đồng do chi phí lương và chi phí phát triển thị trường tăng. Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên lợi nhuận sau thuế của Quý 1/2021 giảm 3.836.227.994 đồng so với Quý 1/2020.

Trân trọng.



TRẦN MINH LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 tới 31/03/2021.
(QUÝ I-2021)**

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN		MS	TM	31/03/2021	01/01/2021
				VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		917.966.151.833	724.516.690.075
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền		110	5.1	22.071.955.785	14.559.050.744
1. Tiền		111		22.071.955.785	14.559.050.744
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	5.2	210.578.357.615	30.578.357.615
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		210.578.357.615	30.578.357.615
III- Các khoản phải thu ngắn hạn		130		675.134.632.767	677.277.183.498
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	5.3	452.994.107.978	447.031.896.968
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		9.249.816.357	9.233.975.357
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	5.4	198.215.782.000	3.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	5.5	15.974.926.432	219.311.311.173
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		137	5.6	(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
IV- Hàng tồn kho		140		4.131.965.613	568.226.592
1. Hàng tồn kho		141		4.131.965.613	568.226.592
V- Tài sản ngắn hạn khác		150		6.049.240.053	1.533.871.626
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	5.7	5.746.133.654	1.533.871.626
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153		303.106.399	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		711.152.539.823	822.137.386.226
	(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn		210		28.301.302.000	28.301.302.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215	5.4	18.337.320.000	18.337.320.000
6. Phải thu dài hạn khác		216	5.5	9.963.982.000	9.963.982.000
II Tài sản cố định		220		415.696.530	455.844.212
1. Tài sản cố định hữu hình		221	5.8	415.696.530	455.844.212
- Nguyên giá		222		846.712.182	846.712.182
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(431.015.652)	(390.867.970)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		5.248.856.176	2.547.654.229
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		5.248.856.176	2.547.654.229
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250	5.9	618.326.989.908	728.826.989.908
1. Đầu tư vào công ty con		251		655.596.076.007	655.596.076.007
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		15.952.715.625	15.952.715.625
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254		(53.221.801.724)	(53.221.801.724)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255			110.500.000.000
VI Tài sản dài hạn khác		260		58.859.695.209	62.005.595.877
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	5.7	58.859.695.209	62.005.595.877
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1.629.118.691.656	1.546.654.076.301
	(270 = 100+200)				

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/3/2021

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.147.811.537.317	1.069.888.794.935
I- Nợ ngắn hạn	310		887.900.237.317	853.131.194.935
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	548.987.397.921	246.387.538.985
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	13.173.110	4.507.864.374
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	921.781.172	1.323.768.821
4. Phải trả người lao động	314		482.361.360	467.675.504
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	430.376.021	2.835.046.041
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.004.480.864	965.667.118
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	336.041.792.961	596.624.760.184
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.873.908	18.873.908
II- Nợ dài hạn	330		259.911.300.000	216.757.600.000
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.14	259.911.300.000	216.757.600.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		481.307.154.339	476.765.281.366
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	481.307.154.339	476.765.281.366
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		7.100.000	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.164.756.123	101.629.983.150
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		101.629.983.150	83.458.672.836
- LNST chưa phân phối kì này	421b		4.534.772.973	18.171.310.314
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.629.118.691.656	1.546.654.076.301

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2021



Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán từ 1/1/2021 tới 31/3/2021.

STT CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 1	
			NĂM 2021	NĂM 2020
1 Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01		603.796.369.344	443.981.132.362
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	5.16	603.796.369.344	443.981.132.362
4 Giá vốn hàng bán	11	5.17	583.299.914.162	422.513.702.271
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		20.496.455.182	21.467.430.091
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	2.262.608.571	9.843.677.996
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	5.19	4.802.166.732	13.475.837.732
<i>Trong đó lãi vay</i>	23		4.736.285.365	6.592.775.549
8 Lợi nhuận, lỗ trong Cty liên kết, liên doanh				
9 Chi phí bán hàng	24	5.20	4.583.107.514	3.034.607.787
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	7.717.323.291	6.086.911.359
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.656.466.216	8.713.751.209
12 Thu nhập khác	31		12.000.000	
13 Chi phí khác	32			
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.000.000	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.668.466.216	8.713.751.209
16 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51		1.133.693.243	342.750.242
17 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.534.772.973	8.371.000.967

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Văn Tú

Lại Văn Tú

Trần Minh Loan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ 1/1/2021 tới 31/3/2021.

CHỈ TIÊU	MS	Từ 1/1 đến 31/03/2021 (VND)	Từ 1/1 đến 31/03/2020 (VND)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	5.668.466.216	8.713.751.209
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	40.147.682	298.268.805
- Hoàn nhập dự phòng	3	-	-
- (Lãi) Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	4	232.000.000	6.283.425.142
- (Lãi) Lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2.242.447.653)	(9.717.094.414)
- Chi phí lãi vay	6	4.736.285.365	6.592.775.549
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	8.434.451.610	12.171.126.291
- Biến động các khoản phải thu	9	298.569.951.301	(176.663.447.993)
- Biến động hàng tồn kho	10	(3.563.739.021)	9.231.071.026
- Biến động các khoản phải trả	11	298.465.713.655	221.881.121
- Biến động chi phí trả trước	12	(1.066.361.360)	(1.214.982.701)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.533.682.658)	(6.084.565.426)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.450.000.000)	(6.104.410.032)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	591.856.333.527	(168.443.327.714)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.701.201.947)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(405.215.782.000)	(22.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(4.224.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.227.722.684	2.307.400.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(366.689.261.263)	(23.916.600.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	390.556.642.175	590.339.260.546
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(608.210.809.398)	(120.837.464.714)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(217.654.167.223)	469.501.795.832
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	7.512.905.041	277.141.868.118
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.559.050.744	4.973.284.742
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.071.955.785	282.115.152.860

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Văn Tú

Lại Văn Tú

Trần Minh Loan

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 5 năm 2015.

Sở hữu vốn:

Đối tượng góp vốn	Số đã thực góp tới 31/03/2021 VND	Tỷ lệ đã góp %
Các Cổ đông	373.399.290.000	100%
Cổ đông lớn		
Công ty Saisan	179.984.260.000	48,20%
Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	5,86%
	201.865.260.000	54,06%
Cổ đông nhỏ		
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	4.725.000.000	1,27%
Ông Nguyễn Quang Trung	18.643.000.000	4,99%
Các Cổ đông khác	148.166.030.000	39,68%
	171.534.030.000	45,94%
Tổng cộng	373.399.290.000	100,00%

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động bình quân năm 2021 là 17 người (năm 2020: 17 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển; Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở); Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí; Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy; Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng; Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải; Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện); Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phương tiện vận tải; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2020: Mua bán, nhập khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/03/2021, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Các Công ty con trực tiếp:

- Tên công ty	:	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình
- Địa chỉ	:	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	98,57%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	98,57%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần MT Gas
- Địa chỉ	:	Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	67,19%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	67,19%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần TM và DV Đức Hải
- Địa chỉ	:	Tổ 92, lô 8 A1.1, Hòa Minh, phường Hòa Minh Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	80,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	80,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần TM DV Minh Thảo
- Địa chỉ	:	79 Nguyễn Hồng, Phường 11, Quận Bình Thạnh Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	97,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	97,99%

Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)

- Tên Công ty	:	Công ty CP Thương mại Gas Bình Minh
- Địa chỉ	:	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH MTV Minh Gia
- Địa chỉ	:	Ô 19, Lô B6, KDC Thuận Giao, ấp Bình Thuận 2 huyện Thuận An, Bình Dương
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	97,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	97,99%
- Tên Công ty	:	Công ty CP Liên doanh Hường Dương Machida Gas
- Địa chỉ:	:	81 Phạm Thế Hiển, Phường 2, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%

Danh sách các Công ty liên kết:

- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina
- Địa chỉ	:	295/71 An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	35%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	35%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang
- Địa chỉ	:	Số 34 A, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát
- Địa chỉ	:	Xóm 2, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Nghệ An
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh thương mại Thành Đạt
- Địa chỉ	:	Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con, công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty với Công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

Năm 2021
Thời gian khấu hao (Năm)

Thiết bị, dụng cụ quản lý	04
Máy móc, thiết bị	07

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm, có 0 đồng (năm 2021: 0 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	500.844.176	1.181.010.892
Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	21.571.111.609	13.360.371.742
Tổng cộng	22.071.955.785	14.541.382.634

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/3/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.2 Đầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn tại ACB & VCB	210.578.357.615	60.578.357.615	30.578.357.615	30.578.357.615
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn tại Vietinbank	578.357.615	578.357.615	10.578.357.615	10.578.357.615
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn tại An Bình	60.000.000.000	60.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Dài hạn	150.000.000.000	-	-	-
	-	-	-	-
Tổng cộng	210.578.357.615	60.578.357.615	30.578.357.615	30.578.357.615

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn vào các ngân hàng thương mại.

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	452.994.107.978	447.031.896.968
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	68.580.528.653	64.705.392.180
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	266.862.975.756	269.264.748.370
Công ty TNHH Sopot Gas One	4.840.837.459	3.784.327.475
Công ty Cổ Phần MT Gas	15.770.622.340	18.341.358.723
Công ty Cổ Phần Năng Lượng An Phú	5.821.668.478	18.437.345.856
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	5.007.000.460	4.769.932.090
Công Ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lông Be Ta Gas	444.277.092	444.277.092
Công Ty Cổ Phần Gas Thủ Đức	22.509.979.012	31.651.404.787
Công ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội	80.926.168	-
CN Công Ty TNHH Năng Lượng Sài Gòn - Nhà Máy SX Bình áp Lự	166.900.224	116.915.511
Công Ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Nghệ An	10.299.349.500	-
Công Ty TNHH Hyosung Quảng Nam	2.254.025.235	-
Công Ty TNHH Hải Linh	8.467.877.250	6.817.134.600
Công Ty TNHH MTV Gas Venus	-	672.478
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Tân Đại Phát	17.251.409.112	10.188.696.559
Công Ty Cổ Phần Giải Pháp Công Nghệ Petrotech	-	2.638.856.069
Chi Nhánh Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP - Nhà Máy LPG Sài Gòn	2.316.607.370	2.316.607.370
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại An Toàn	9.585.747.336	13.471.441.844
CÔNG TY TNHH GAS PHOENIX (Việt Nam)	-	82.785.964
Công Ty Cổ Phần LPG Biển Đông	8.202.375.826	-
Công Ty CP TM Gas Bình Minh-CN Ngọn Lửa Thần	4.531.000.707	-
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	335.443.504.409	333.970.140.550
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	68.580.528.653	64.705.392.180
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	266.862.975.756	269.264.748.370
Công ty Cổ Phần MT Gas	15.770.622.340	18.341.358.723

5.4 Phải thu cho vay

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải thu cho vay ngắn hạn		
Doanh nghiệp tư nhân Minh Nghệ	200.000.000	200.000.000
Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Dinh	200.000.000	200.000.000
Nguyễn Thế Giáp	2.600.000.000	2.600.000.000
Cty CP Liên Doanh Hướng Dương Machida Gas	2.000.000.000	
Cty CP TM Gas Bình Minh	193.215.782.000	
Tổng cộng	198.215.782.000	3.000.000.000
b) Phải thu cho vay dài hạn		
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	-	-
Công ty CP SX TM và KD Thành Đạt	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát	8.217.320.000	8.217.320.000

5.5 Các khoản phải thu khác

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn		
Lãi tiền vay của Công ty CP TM Gas Bình Minh	133.439.332	-
Công ty Bình khí đốt Hong Vina	1.925.000.000	1.925.000.000
Lãi tiền vay Cty CP LD Hường Dương Machida Gas	2.778.082	-
Lãi cho vay Nguyễn Thế Giáp	242.191.784	210.136.989
Lãi tiền gửi Ngân hàng	393.788.641	9.560.256.929
Ông Phạm Huy Hoàng [2]	213.360.000	213.360.000
Ông Lại Văn Tú [1]	400.000.000	400.000.000
Mr. Jimba_Thuế TN cá nhân phải thu	4.038.389.549	4.038.389.549
Mr. Koba_Thuế TN cá nhân phải thu	4.845.063.895	4.644.681.837
Mr. Kashahara_Thuế TN cá nhân phải thu	1.120.906.571	945.381.542
Phải thu 03% tiền đặt cọc mua CP Cty Biển Đông	2.499.000.000	2.499.000.000
Phải thu Bình Minh-Chuyển nhượng Ngọn Lửa Thần	-	126.000.000.000
Phải thu Bình Minh-Chuyển nhượng Hường Dương	-	67.215.782.000
Ký cược, ký quỹ	40.500.000	1.440.500.000
Tạm ứng	118.571.668	118.822.327
Phải thu khác	1.936.910	-
Cộng	15.974.926.432	219.211.311.173

b) Phải thu dài hạn

Ký cược, ký quỹ	2.998.982.000	2.998.982.000
Ông Trần Quốc Bửu [4]	2.185.000.000	2.185.000.000
Ông Vũ Thanh Hòa [5]	4.780.000.000	4.780.000.000

[1] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Lại Văn Tú thực hiện chuyển tiền mua 2% của công ty Minh Thảo.

[2] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Phạm Huy Hoàng thực hiện chuyển tiền mua 2% của các Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang, Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Thương mại Thành Đạt và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát.

[3] Căn cứ Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 2b/QĐ-ASP/2015 ngày 30/6/2015, chuyển toàn bộ khoản nợ phải thu của Công ty Cổ phần Xăng dầu An Pha thành khoản nợ phải thu dài hạn Ông Trần Minh Loan. Trong năm, Công ty thực hiện giảm nợ với số tiền là 5.000.000.000 đồng theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 19/10/2017.

[4] Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25 tháng 12 năm 2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.685.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

[5] Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/3/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	GT Có thể thu hồi	Giá gốc	GT Có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.300.000.000		1.300.000.000	
Công ty CP Công nghệ An toàn Dầu khí Toàn cầu	1.300.000.000		1.300.000.000	
				Quá hạn trên 3 năm
				1.300.000.000
Tổng cộng	1.300.000.000	-	1.300.000.000	1.300.000.000

5.7 Chi phí trả trước

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi tiết chi phí trả trước		
Ngắn hạn		
Chi phí bảo lãnh, phát hành, bảo hiểm,	3.801.237.745	968.105.909
Chi phí sửa chữa	127.615.549	224.676.349
Chi phí phát triển thị trường		48.371.703
Chi phí khác	1.817.280.360	292.717.665
Cộng	5.746.133.654	1.533.871.626
Dài hạn		
Mua vỏ chai LPG	55.039.375.209	57.366.635.877
Chi phí khác	3.820.320.000	4.638.960.000

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2021		846.712.182	846.712.182
Tăng trong năm	-	-	-
Mua	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/03/2021	-	846.712.182	846.712.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2021		390.867.970	390.867.970
Tăng trong năm		40.147.682	40.147.682
Khấu hao trong năm		40.147.682	40.147.682
Giảm trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/03/2021	-	431.015.652	431.015.652
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2021	-	455.844.212	455.844.212
Số dư tại 31/03/2021	-	415.696.530	415.696.530

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/3/2021

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		Tại 31/03/2021		Tại 1/1/2021			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con			655.596.076.007	630.951.618.003	(50.281.771.542)	655.596.076.007	605.314.304.465	(50.281.771.542)
Cty CP Dầu khí An Pha	98,57%	98,57%	142.307.241.235	142.307.241.235	-	142.307.241.235	142.307.241.235	
Cty TNHH MTV Khí đốt Gia Định	100,00%	100,00%	443.340.459.992	443.340.459.992	(21.640.100.587)	443.340.459.992	421.700.359.405	(21.640.100.587)
Cty CP MT Gas	67,19%	67,19%	35.699.374.780	17.054.916.776	(18.644.458.004)	35.699.374.780	17.054.916.776	(18.644.458.004)
Cty CP Đức Hải	80,00%	80,00%	6.000.000.000	-	(6.000.000.000)	6.000.000.000	-	(6.000.000.000)
Cty CP TM DV Minh Thảo	97,99%	97,99%	28.249.000.000	28.249.000.000	(3.997.212.951)	28.249.000.000	24.251.787.049	(3.997.212.951)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			15.952.715.625	15.952.715.625	(2.940.030.182)	15.952.715.625	13.012.685.443	(2.940.030.182)
Cty TNHH bình khí đốt Hong Vina	35,00%	35,00%	10.725.395.625	10.725.395.625	-	10.725.395.625	10.725.395.625	
Cty CP SX TM và KD Thành Đạt	49,00%	49,00%	1.470.000.000	1.470.000.000	(554.710.182)	1.470.000.000	915.289.818	(554.710.182)
Cty TNHH ĐT và PT Tân Đại Phát	49,00%	49,00%	2.385.320.000	2.385.320.000	(2.385.320.000)	2.385.320.000	-	(2.385.320.000)
Cty TNHH Thương mại Vĩnh Quang	49,00%	49,00%	1.372.000.000	1.372.000.000	-	1.372.000.000	1.372.000.000	
Tổng cộng			671.548.791.632	646.904.333.628	(53.221.801.724)	671.548.791.632	618.326.989.908	(53.221.801.724)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/3/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Phải trả người bán

	31/03/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Nợ ngắn hạn				
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	548.987.397.921	548.987.397.921	246.387.538.985	246.387.538.985
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam	532.339.485.097	532.339.485.097	235.776.156.155	235.776.156.155
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	-	-	1.508.254.425	1.508.254.425
CÔNG TY TNHH GAS PHOENIX (VIỆT NAM)	4.816.948.730	4.816.948.730	4.816.948.730	4.816.948.730
Công ty TNHH Dịch vụ Giám Định á Châu	-	-	8.440.315	8.440.315
Công ty TNHH Dịch vụ Giám Định á Châu	3.310.000	3.310.000	7.600.000	7.600.000
Công ty CP Bourbon Bến Lức	178.939.303	178.939.303	224.670.339	224.670.339
Công ty TNHH MTV TM Nam Trung Việt	41.753.000	41.753.000	46.493.550	46.493.550
Công ty TNHH Nước Khoáng Việt	3.372.001	3.372.001	-	-
Công Ty CP Cơ Khí Xây Dựng Long An	1.296.000.000	1.296.000.000	792.000.000	792.000.000
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Tân Đại Phát	124.360.829	124.360.829	124.360.829	124.360.829
CN Tổng CTy Gas Petrolimex-NM LPG Đà Nẵng	654.761.910	654.761.910	-	-
CN Tổng CTy Gas Petrolimex-NM LPG Sài Gòn	2.271.186.170	2.271.186.170	2.271.186.170	2.271.186.170
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ CETI	1.080.757.347	1.080.757.347	787.189.229	787.189.229
Công ty CP Năng Lượng Gas Miền Trung	439.400.240	439.400.240	-	-
CTY CP KINH DOANH LPG VN-CN Miền Nam	3.907.076.209	3.907.076.209	-	-
CÔNG TY CP NĂNG LƯỢNG VIETPETROL	1.738.284.085	1.738.284.085	-	-
Các đối tượng khác	91.763.000	91.763.000	24.239.243	24.239.243
b) Nợ dài hạn				
Tổng cộng	548.987.397.921	548.987.397.921	246.387.538.985	246.387.538.985
Trong đó				

5.11 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 01/01/2020	Phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại ngày 31/03/2021
Phải nộp	1.310.568.463	2.675.491.042	3.064.278.333	921.781.172
Thuế GTGT	1.084.712.166	1.518.192.816	1.758.873.123	844.031.859
Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập các nhân	225.856.297	599.526.172	747.633.156	77.749.313
Các loại thuế khác (nhà thầu, môn bài)	-	557.772.054	557.772.054	-
Phải thu	-	1.146.893.601	1.450.000.000	303.106.399
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.146.893.601	1.450.000.000	303.106.399
Số còn phải nộp	1.310.568.463	1.528.597.441	1.614.278.333	1.224.887.571

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/3/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Chi phí phải trả

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	430.376.021	2.835.046.041
Lãi vay phải trả	430.376.021	2.835.046.041
Phí kiểm toán	-	-
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	430.376.021	2.835.046.041

5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.004.480.864	965.667.118
Kinh phí công đoàn	15.425.205	22.981.545
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	245.700	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.949.195	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	819.494.494	829.743.769
Thù lao HĐQT	64.779.107	64.779.107
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.189.504	13.189.504
Tạm ứng	89.397.659	34.973.193
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	1.004.480.864	965.667.118

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/3/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/03/2021		Trong năm		Tại 1/1/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	336.041.792.961	336.041.792.961	323.609.042.175	584.192.009.398	596.624.760.184	596.624.760.184
NH Mizuho_CN Hồ Chí Minh [1]	53.941.626.244	53.941.626.244	44.504.197.359	129.517.867.211	138.955.296.096	138.955.296.096
NH Tokyo-Mitsubishi Bank_HCM[2]	239.690.883.498	239.690.883.498	222.382.990.201	244.642.514.498	261.950.407.795	261.950.407.795
Bangkok Bank - HCM [3]	42.409.283.219	42.409.283.219	56.721.854.615	142.867.627.689	128.555.056.293	128.555.056.293
Cty Saisan [4]	-	-	-	67.164.000.000	67.164.000.000	67.164.000.000
b) Vay dài hạn	259.911.300.000	259.911.300.000	67.921.300.000	24.767.600.000	216.757.600.000	216.757.600.000
Ngân hàng Saitama Resona Bank [5]	222.847.300.000	222.847.300.000	67.762.300.000	20.004.600.000	175.089.600.000	175.089.600.000
Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia [6]	37.064.000.000	37.064.000.000	159.000.000	4.763.000.000	41.668.000.000	41.668.000.000
Tổng cộng	595.953.092.961	595.953.092.961	391.530.342.175	608.959.609.398	813.382.360.184	813.382.360.184

[1] Hợp Đồng tín dụng tuân hoàn kỳ giữa Công ty và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 10/5/2019:

- Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty một khoản tín dụng toàn hoàn không cam kết với tổng số tiền tối đa là 15.500.000 USD thực hiện dưới các hình thức: Các khoản vay, Phát hành và chấp nhận các Thư tín dụng, phát hành bảo lãnh;
- Mục đích sử dụng vốn : Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: Mỗi khoản vay chịu lãi với tỷ lệ % trên năm được tính bằng mức lãi biên cộng với lãi suất tham chiếu, cộng với các khoản thuế phải trả. Mức lãi biên là 0,5% hoặc mỗi khoản vay sẽ có lãi suất thỏa thuận.
- Ngày hết hạn giải ngân : 25/3/2020. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.
- Biện pháp bảo lãnh: Được bảo lãnh bởi Thư bảo lãnh cấp bởi Bên Bảo lãnh là Công ty Saisan.

[2] Hợp đồng chung về các giao dịch tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/021/19, và phụ lục Hợp đồng tín dụng số FL/012/20 ngày 13/3/2020 được ký giữa Công ty và Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh,

- Hạn mức tín dụng: Tổng số tiền của Hạn mức tín dụng sẽ không vượt quá 12.000.000 USD hoặc các loại tiền tệ tương đương.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/3/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

- Mục đích của hợp đồng tín dụng : Tài trợ vốn lưu động chung và Bảo lãnh thanh toán và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- Thời hạn rút vốn : Hạn mức tín dụng sẽ có hiệu lực từ ngày 13/3/2020 đến ngày 15/3/2021, và sẽ tự động được gia hạn thêm các kỳ hạn một năm liên tục, trừ trường hợp Ngân hàng thông báo khác đi tới Công ty.
- Biện pháp bảo đảm: Thư bảo lãnh được cấp bởi Công ty Saisan.

[3] Hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh số CP/HCM/007-17 ngày 11/7/2017, và Phụ kiện Hợp đồng vay vốn số 01 ngày 24/12/2019:

- Hạn mức tín dụng là 13.000.000 USD. Lãi suất vay: Chi phí vốn + 0,5%/năm, được tính và trả vào mỗi tháng;
- Mục đích : Tài trợ nhu cầu kinh doanh của bên vay. Điều kiện đảm bảo: Thư tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng. Đây là một hợp đồng liên tục. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo;
- Lãi suất phạt đối với nợ gốc quá hạn: Lãi trên nợ gốc quá hạn không vượt quá 150% lãi suất quy định. Lãi chậm thanh toán lãi sẽ được áp dụng không vượt quá 10%/năm.

[4] Hợp đồng vay vốn với Saisan Co., Ltd. số USD1,9M_LOAN/SAISAN-ASP/JULY2020 ngày 01/7/2020:

- Số tiền cho vay: 2.900.000 USD;
- Mục đích của khoản vay: bổ sung vốn lưu động, cụ thể là thanh toán tiền mua LPG, thanh toán lương thưởng của công ty mẹ, và các công ty con, thanh toán thuế nhập khẩu LPG;
- Thời hạn giải ngân khoản vay: 12 ngày tính từ ngày 01/7/2020 đến hết ngày 12/7/2020;
- Lãi suất cho vay cố định 3%/năm;
- Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

[5] Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited (Singapore) ngày 06/3/2020.

- Số tiền cho vay: 2.000.000 USD, các khoản vay được thực hiện bằng USD (Đô la Mỹ);
- Mục đích của khoản vay: cho vay tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan;
- Ngày giải ngân: 31/3/2020. Ngày hoàn trả cuối cùng: 31/3/2025;
- Phương thức trả nợ: Khoản vay được trả góp định kỳ 10 lần nửa năm, mỗi lần 200.000 USD với khoản trả góp đầu tiên thanh toán vào ngày 30/9/2020. Những kỳ trả nợ sau sẽ rơi vào mỗi ngày tương ứng với ngày trả nợ đầu tiên mỗi Sáu (06) tháng tiếp theo, và số tiền dư phải được hoàn trả đầy đủ vào ngày hoàn trả cuối cùng.
- Lãi suất: 2,7%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần.
- Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

[6] Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) (Nhật Bản) ngày 06/3/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/3/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

- Số tiền cho vay: 8.400.000 USD;
- Mục đích của khoản vay: tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan;
- Ngày giải ngân: 31/3/2020. Ngày hoàn trả cuối cùng: 31/3/2025;
- Ngày hoàn trả đầu tiên: 30/9/2020. Sau đó, khoản vay sẽ được hoàn trả mỗi 6 tháng tính từ ngày hoàn trả đầu tiên.
- Lãi suất: 2,7%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần.
- Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/3/2021

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2020	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	-	306.228.116	102.128.443.836	477.263.742.052
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	18.171.310.314	18.171.310.314
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	18.171.310.314	18.171.310.314
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	18.669.771.000	18.669.771.000
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	18.669.771.000	18.669.771.000
Số dư tại 31/12/2020	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	-	306.228.116	101.629.983.150	476.765.281.366
Số dư tại 1/1/2021	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	-	306.228.116	101.629.983.150	476.765.281.366
Tăng trong năm	-	-	-	7.100.000	-	4.534.772.973	4.541.872.973
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	4.534.772.973	4.534.772.973
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2020	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	7.100.000	306.228.116	106.164.756.123	481.307.154.339

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	387	387
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

c. Các quỹ của Công ty

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	306.228.116	306.228.116
Tổng cộng	306.228.116	306.228.116

5.16 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Doanh thu bán LPG	600.355.833.075	439.303.582.931
Doanh thu cho thuê vỏ chai LPG	2.088.468.450	2.088.468.450
Doanh thu cho thuê tài sản	818.640.000	2.345.395.106
Doanh thu dịch vụ khác	533.427.819	243.685.875
Tổng cộng	603.796.369.344	443.981.132.362

5.17 Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Doanh thu bán LPG	579.519.931.281	419.118.695.291
Doanh thu cho thuê vỏ chai LPG	2.327.260.668	1.949.165.721
Doanh thu cho thuê tài sản	1.452.722.213	1.445.841.259
Doanh thu dịch vụ khác	-	-
Tổng cộng	583.299.914.162	422.513.702.271

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng	2.242.447.653	2.102.694.414
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	7.614.400.000
Doanh thu tài chính khác (chênh lệch tỷ giá...)	20.160.918	126.583.582
Tổng cộng	2.262.608.571	9.843.677.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Chi phí tài chính

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Chi phí lãi vay	4.736.285.365	6.592.775.549
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.921.625	34.162.155
Lỗ chênh lệch do đánh giá lại TK có gốc ngoại tệ		6.730.786.455
Chi phí bảo lãnh tín dụng ngân hàng	49.959.742	118.113.573
Tổng cộng	4.802.166.732	13.475.837.732

5.20 Chi phí bán hàng.

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Chi phí thuê kho ngoài chứa LPG	1.473.365.316	1.038.918.272
Chi phí thủ tục nhập, xuất, giám định hàng	118.700.002	26.427.270
Chi phí mở LC mua hàng hóa		235.454.982
Phí bảo lãnh thanh toán mua hàng	1.148.455.212	527.237.720
Chi phí UPAU LC		361.614.295
Chi phí thuê nền móng, hạ tầng kỹ thuật	196.363.636	589.090.908
Chi phí DV mua ngoài khác		242.160.340
Chi phí khác	1.646.223.348	13.704.000
Tổng cộng	4.583.107.514	3.034.607.787

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Chi phí tiền lương nhân viên Công ty	2.564.127.809	1.649.430.671
Chi phí BHXH-BHYT-BHTN-CĐ NV Cty	133.568.949	107.462.445
Chi phí thù lao HĐQT & BKS		60.000.000
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	18.591.455	14.718.542
CP công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	4.933.000	21.855.737
Chi phí KHTSCĐ quản lý	40.147.682	30.411.666
Chi phí về phí và lệ phí trả cho nhà nước		4.000.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		1.250.010.000
Chi phí thuê nhà, căn hộ cho nhân viên	96.940.786	110.454.546
Chi phí thuê, sửa VP, Tiền điện	731.518.096	702.985.392
Chi phí bảo hiểm tài sản Công ty	66.516.503	38.273.908
Chi phí điện thoại, phí ngân hàng	347.092.238	132.723.763
Chi tiếp khách, Hội nghị cho Công ty	174.122.575	37.938.636
Chi phí đi lại, thuê phòng nghỉ	124.699.431	215.426.499
Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN	738.301.692	66.284.956
Chi phí thuế TNCN nhân viên Công ty		188.523.440
Chi phí quản lý khác	2.676.763.075	1.456.411.158
	7.717.323.291	6.086.911.359

5.22 Thu nhập khác/ chi phí khác

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
a) Thu nhập khác		
Thanh lý thiết bị văn phòng	12.000.000	-
Thu nhập khác		
Tổng cộng	12.000.000	-
b) Chi phí khác	-	-

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Chi phí thuế thu nhập năm nay	1.233.638.449	342.750.242
Chi phí thuế thu nhập năm trước		-
Tổng cộng	1.233.638.449	342.750.242

6. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Văn Tú

Lại Văn Tú

Trần Minh Loan

